TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2026/DS-ST
Ngày:17/7/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tôn.

2. Ông Lê Hữu Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Diễm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện viên kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Hoàng H – kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2026/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2026/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 184/QĐST-DS ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị C – sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp F, xã N, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ sau sáp nhập ấp: ấp B, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C là ông Nguyễn Hoàng L – sinh năm 2000, có mặt.

Địa chỉ: ấp V, xã L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 2002, vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Trúc L1 – sinh năm 2004, vắng mặt.

Địa chỉ: cùng ấp T, xã Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2026, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị C như sau:

Trước đây, bà và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Trúc L1 có quen biết khi làm chung công ty. Do đó, vợ chồng ông T và bà L1 có vay của bà nhiều lần với tổng số tiền bằng 41.000.000 đồng.

Ngày 20/10/2025, vợ chồng ông T và bà L1 có viết biên nhận với số tiền 38.500.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 10/12/2025. Sau đó, vợ chồng ông T và bà L1 có vay thêm số tiền 2.500.000 đồng. Đến nay, vợ chồng ông T và bà L1 vẫn chưa trả số tiền 41.000.000 đồng cho bà.

Bà yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Trúc L1 và ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà số tiền còn nợ là 41.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi bằng 10%/năm đối với số tiền vợ chồng ông T và bà L1 còn nợ, thời gian tính lãi từ ngày 11/12/2025 cho đến khi Tòa án xét xử vụ kiện, mỗi tháng bằng 340.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C là ông Nguyễn Hoàng L trình bày: Bà C có cho vợ chồng ông T và bà L1 vay nhiều lần và hình thức nhận tiền mặt nhiều lần, mỗi lần vay số tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, đến ngày 20/10/2025 bà C chuyển số tiền 14.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn T qua Ngân hàng C1 và 02 bên tổng kết toàn bộ số nợ đã vay bằng 38.500.000 đồng và hai bên có ghi biên nhận tổng số tiền vợ chồng ông T và bà L1 nợ bà C bằng 38.500.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải trả cho bà C số tiền đã vay bằng 38.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền này bằng 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 11/12/2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với bản chính sổ bảo hiểm xã hội của ông T do bà C đang cất giữ thì bà C đồng ý trả lại cho ông T khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.500.0000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 không đến Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C là ông Nguyễn Hoàng L yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải trả cho bà Trần Thị C tổng số tiền bằng 38.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm đối với số tiền này từ ngày 11/12/2025 đến ngày xét xử là 07 tháng bằng 2.245.000 đồng.

Ông L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với số tiền 2.500.000 đồng. Phía nguyên đơn tự nguyện trả lại bản gốc sổ bảo hiểm xã hội số 7722151274 tên Nguyễn Văn T cho ông T và bà L1.

- Phát biểu của kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tại phiên tòa:

Về việc tuân thủ theo pháp luật về tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, vụ kiện không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; Việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 vắng mặt tại phiên tòa là không tuân thủ pháp luật nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ kiện vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải trả cho bà Trần Thị C số tiền 38.500.000 đồng vốn và tiền lãi 10%/năm từ ngày 11/12/2025 đến ngày xét xử.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.500.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với số tiền này.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị C về việc giao trả lại bản gốc sổ bảo hiểm xã hội số 7722151274 tên Nguyễn Văn T cho ông T và bà L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Trần Thị C với ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

[1.1] Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 là bị đơn, ông bà vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tuy nhiên, khi bà Trần Thị C khởi kiện, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 có địa chỉ rõ ràng, đó cũng là nơi ông bà cư trú. Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết công khai theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 vắng mặt tại phiên tòa 02 lần không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1.

[1.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với số tiền 2.500.000 đồng, theo nội dung ủy quyền giữa bà Trần Thị C và ông Nguyễn Hoàng L trên giấy ủy quyền ngày 23/02/2026 thì ông L có quyền rút một phần yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 218, 219 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

[2] Về nội dung: Quan hệ tranh chấp giữa bà Trần Thị C với ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên khi phát sinh tranh chấp căn cứ quy định tại các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Bà Trần Thị C cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 vay tiền nhiều lần, hình thức giao tiền mặt và chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của ông Nguyễn Văn T. Tuy từng lần vay phía vợ chồng ông T và bà L1 không có viết và ký

biên nhận nợ nhưng ngày 20/10/2025 phía vợ chồng ông T và bà C có viết và ký biên nhận nợ với số tiền 38.500.000 đồng.

[3] Về chứng cứ:

[3.1] Phía bà Trần Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: Biên nhận ghi nội dung nhận tiền trên giấy tập học sinh ngày 20/10/2025 do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 ký nhận, trên đó ông T và bà L1 có ghi số căn cước công dân của mình cùng bản photo căn cước; 01 bản chính sổ bảo hiểm xã hội Việt Nam số 7722151274 của ông Nguyễn Văn T ngày 11/01/2021, kèm theo bên trong 01 Quyết định về việc chấm dứt Hợp đồng lao động ngày 27/10/2021 bản tiếng việt + 01 Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động ngày 27/10/2021 bản tiếng anh (bản photo) + 08 bản photo giấy đóng bảo hiểm từ năm 2020 đến năm 2024 của ông Nguyễn Văn T; 01 Bản sao kê tài khoản ngân hàng tiền gửi của bà Trần Thị C từ ngày 15/07/2025 - 15/07/2025, từ 12/09/2025 - 12/09/2025 và từ ngày 20/10/2025 - 20/10/2025.

[3.2] Theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện việc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 có vay và nhận số tiền 38.500.000 đồng từ bà Trần Thị C nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C.

[4] Về lãi suất: Bà Trần Thị C yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi đối với số tiền 38.500.000 đồng từ ngày 11/12/2025 đến ngày xét xử 17/7/2026 tính tròn là 07 tháng, với mức lãi suất bằng 10%/năm theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự bằng 2.245.000 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1] Tại thời điểm vay nợ, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 cùng ký biên nhận nợ ngày 20/10/2025 nên ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.2] Do phía ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị C nên căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải trả cho bà Trần Thị C số tiền vốn bằng 38.500.000đồng và lãi suất bằng 2.245.000 đồng. Tổng cộng bằng 40.745.000 đồng.

[5] Tại phiên tòa, sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ và nghe lời trình bày của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn, xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí buộc bà Lê Thị Trúc L1 và ông Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 2.037.000 đồng (40.745.000 đồng x 5%).

Bà Trần Thị C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 288, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 218, 219, 227, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. T1: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C.

Xử: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị C số tiền 40.745.000 (Bốn mươi triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 không trả đủ số tiền trên cho bà Trần Thị C thì hàng tháng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền chưa trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với số tiền 2.500.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị C về việc giao trả lại bản gốc sổ bảo hiểm xã hội số 7722151274 tên Nguyễn Văn T cho ông T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Trúc L1 phải nộp số tiền án phí 2.037.000 đồng.

Bà Trần Thị C được nhận lại số tiền 1.034.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 303351 ngày 18/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

"Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a, Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSNDKV5;
-THADS tỉnh;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Phan Thị Thùy Trang